

**CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG MÔI TRƯỜNG VN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG MÔI TRƯỜNG VN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400918574

**3. Ngày thành lập:** 30/08/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Tân Tiến, Xã Đồng Tâm, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0962 491 961

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                  | 4330        |
| 2.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>Chi tiết: - Khai thác đá, cát sỏi, đất sét và cao lanh;                                                                                      | 0810        |
| 3.  | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón<br>khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ<br>kinh doanh theo đúng qui định pháp luật                              | 0891        |
| 4.  | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú<br>Chi tiết: - Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm và<br>giày dép                                                  | 1511        |
| 5.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm<br>Chi tiết: Sản xuất vali, túi xách, yên, đệm, giày, dép;                                                       | 1512        |
| 6.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>Chi tiết: - Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su và<br>plastic, bột cao su và cao su tái sinh                  | 2013        |
| 7.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại<br>Chi tiết: - Sản xuất thiết bị ngành cao su và nhựa;                                                                            | 2822        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá (không bao gồm:<br>hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu) | 8299        |
| 9.  | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                       | 3520(Chính) |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động<br>vật sống<br>(không bao gồm nông, lâm sản và động vật mà pháp luật cấm,<br>hạn chế kinh doanh);                 | 4620        |
| 11. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                         | 1020        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                        | 3530 |
| 13. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (loại Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                      | 3821 |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 15. | Thu gom rác thải không độc hại (loại Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                | 3811 |
| 16. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                               | 2513 |
| 17. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ nguyên liệu động cơ (xăng, dầu, dầu nhớt) khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ kinh doanh theo đúng qui định pháp luật                                                              | 4730 |
| 18. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị khác; - cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;                                                                            | 7730 |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm vàng và kim loại mà theo qui định pháp luật cấm kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh và chỉ được kinh doanh theo qui định của pháp luật)                                                                                              | 4662 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn sơn, gương, kính (kể cả khung nhà kính, véc ni); (không bao gồm vàng và kim loại mà theo qui định pháp luật cấm kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh và chỉ được kinh doanh theo qui định của pháp luật) | 4663 |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn nguyên vật liệu phi nông nghiệp khác, phế liệu và đồ phế thải; kinh doanh các sản phẩm từ cao su và plastic, bột cao su và cao su tái sinh;                                                                  | 4669 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn các dụng cụ thiết bị và máy móc dùng trong ngành khác; - Bán buôn thiết bị công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; - Bán buôn máy nông nghiệp                                                        | 4659 |
| 23. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ vải, hàng may sẵn, giày dép, túi xách và các sản phẩm hỗ trợ cho y phục                                                                                                         | 4771 |
| 24. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: - Hoạt động kho bãi (không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 25. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ                                                                                                                                                     | 7490 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn đồ gia dụng; - Bán buôn đồ điện gia dụng (nồi đun điện, lò vi sóng, lò sưởi, ấm điện, bàn là, tủ lạnh, máy khâu gia đình, máy giặt, máy hút bụi, máy khử mùi...)                                                                                                                                                                              | 4649 |
| 27. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới bất động sản, môi giới chứng khoán, môi giới hôn nhân, môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài, môi giới đưa người đi lao động học tập ở nước ngoài, môi giới cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề ở mục này theo đúng qui định của pháp luật); | 4610 |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm: nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: xây dựng công trình, hạng mục công trình, lắp đặt trang thiết bị cho các công ty xây dựng, hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                        | 4299 |
| 30. | Tái chế phế liệu<br>Chi tiết: - Tái chế phế liệu, phế thải kim loại, phế thải phi kim; (loại Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3830 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1629 |
| 32. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2431 |
| 33. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2432 |
| 34. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên<br>Chi tiết: - Nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7211 |
| 35. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2410 |
| 36. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3312 |
| 37. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3319 |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 39. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4661 |
| 40. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3100 |
| 41. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1610 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THANH THÚY | Việt Nam  | Số 1 Hàng Dầu, Phường Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | 7.000.000.000         | 35,000    | 001190015288                                                                                            |         |
| 2   | DƯƠNG THỊ THANH   | Việt Nam  | Số 93 Nguyễn Khiết, Phường Phúc Tân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 13.000.000.000        | 65,000    | 001162009461                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: DƯƠNG THỊ THANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/11/1962

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001162009461

Ngày cấp: 12/10/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL Cư Trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 93 Nguyễn Khiết, Phường Phúc Tân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 93 Nguyễn Khiết, Phường Phúc Tân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang